

ĐẶC ĐIỂM ĐỊNH TÍNH CỦA TÌNH HÌNH TỘI PHẠM Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Phạm Văn Tĩnh*

Với tính cách là một hiện tượng tiêu cực, có bản chất tâm lý- xã hội và lịch sử, có thuộc tính pháp lý hình sự và giai cấp, tình hình tội phạm (THTP) được nhận biết thông qua các đặc điểm định tính và định lượng của nó.

Nói đến đặc điểm định tính của THTP là nói đến tổng thể những biểu hiện cho biết về tính chất của THTP. Biểu hiện cơ bản và tiêu biểu nhất cho biết về tính chất của THTP chính là cơ cấu của hiện tượng này. Đó là các hệ thống khác nhau tạo nên bản thân THTP với tính cách là một chỉnh thể và tương quan hay tỉ lệ giữa các bộ phận trong từng hệ thống ấy là những cơ sở phản ánh về tính chất của THTP.

THTP có nhiều cơ cấu khác nhau, song có thể phân chúng thành các loại: cơ bản và chuyên biệt; dự liệu và thực tế; khái quát và chi tiết.

Cơ cấu cơ bản là những cơ cấu đã được định hình sẵn trên cơ sở của Bộ luật Hình sự (BLHS) như cơ cấu xét theo nhóm tội phạm và cơ cấu xét theo các hành vi phạm tội, những cái đã được ghi nhận trong BLHS thành các Chương và các tội danh thuộc Phần các tội phạm với các tỉ phần tương ứng.

Cơ cấu chuyên biệt là loại cơ cấu xét theo các tiêu chí đặc tả THTP bằng một hệ thống hoàn chỉnh riêng, như theo hình phạt, theo lứa tuổi, theo giới tính, theo thành phần nhân thân bị cáo, v.v...

Cơ cấu dự liệu (CCDL) của THTP là những cơ cấu mang tính chất mô hình của THTP được phản ánh trong Phần các tội phạm của BLHS. Có cơ cấu dự liệu cơ bản và cũng có CCDL chuyên biệt. Đó là sự đánh giá chính thức của Nhà nước về Cơ cấu của THTP trong thời gian đã qua, hiện tại (khi

ban hành Bộ luật) và có dự kiến cho tương lai. Vì thế, cần phải tiến hành nghiên cứu CCDL của THTP dưới góc độ tội phạm học và xem đó là một nguồn thông tin chính thức cho biết về đặc điểm định tính của THTP.

Như vậy, cơ cấu của THTP là một hệ thống mở và rất phong phú. Nó luôn luôn cần đến những khám phá mới để việc nhận thức về THTP ngày càng đầy đủ hơn và chính xác hơn. Cơ sở của việc nhận thức này không phải chỉ là các nguồn thống kê hình sự mà còn là BLHS, đặc biệt là Phần các tội phạm. Đó là hai nguồn thông tin chính thức cho biết về các đặc điểm của THTP.

Trong bài viết này, cả hai nguồn thông tin chính thức sẽ được khai thác để làm sáng tỏ *một cơ cấu cơ bản và một cơ cấu chuyên biệt của THTP ở nước ta trên hai bình diện - dự liệu và thực tế*. Riêng đối với nguồn thông tin thứ hai, chúng tôi chỉ sử dụng một loại thống kê là "Thống kê xét xử sơ thẩm hình sự" của TANDTC.

1. Sự chuyển dịch cơ cấu dự liệu cơ bản của tình hình tội phạm thông qua các lần bổ sung, sửa đổi BLHS

Năm 1985 với sự ra đời của BLHS đầu tiên của Nhà nước ta đã đi vào lịch sử lập pháp hình sự như một bước ngoặt lớn lao. Đối với tội phạm học, thì đây cũng là lần đầu tiên CCDL cơ bản của THTP được chính thức định hình với 195 tội danh thuộc 12 nhóm tội phạm khác nhau. Sở dĩ nói "chính thức" là vì, để "thiết kế" được một hệ thống tội danh như vậy, các nhà lập pháp mà trước hết là các nhà khoa học pháp lý phải tổng kết THTP, phải khái quát tình hình vi phạm pháp luật để "bình chọn" những hành vi vi phạm nào nguy hiểm đối với xã hội ở mức độ cần thiết phải tội phạm hóa và hình sự hóa v.v, tức là toàn bộ tình hình các hành vi nguy hiểm cho xã hội ở mức độ tội phạm đã được

* Thạc sỹ Luật học, Viện Nhà nước và Pháp luật

soát xét, hệ thống hóa và được Quốc hội quy định là những hành vi phạm tội, là tội phạm.

Như vậy, Phần các tội phạm của BLHS đầu tiên của Nhà nước ta vào thời điểm năm 1985, trước hết và về cơ bản là sự phản ánh sát thực nhất, toàn diện và đầy đủ nhất THTP ở nước ta vào thời kỳ đó về mặt cơ cấu và tính chất. 512 cấu thành tội phạm đã được quy định vào 195 tội danh thuộc 12 nhóm tội phạm khác nhau chính là sự tập hợp và lắng đọng tất cả những gì là thói hư, tật xấu, là sản phẩm tiêu cực nhất của xã hội Việt Nam, một xã hội từng phải chịu ách đô hộ và nô dịch ngàn năm của chế độ phong kiến, thực dân và đế quốc nước ngoài. Và do vậy, một xã hội, bên cạnh những truyền thống vẻ vang, những chiến công vang dội trong chiến đấu chống xâm lược, cũng không phải không có những sai lệch và

khiếm khuyết trong việc tổ chức và quản lý các mặt đời sống của nó, một xã hội với đại đa số những người tốt, song không phải không có những thành viên của nó mắc phải sai lầm và lạc hậu, có những ấu trĩ và lệch lạc trong quá trình phát triển nhân cách, đã hình thành. Chính các mặt, các yếu tố hạn chế và tiêu cực đó đã làm phát sinh trong xã hội những hành vi vi phạm pháp luật, trong đó có những hành vi nguy hiểm cho xã hội ở mức độ "tất yếu" phải bị trừng phạt. Vì thế, CCDL của THTP ở nước ta vào thời điểm 1985 phải là "sản phẩm" của cả quá khứ còn lưu lại, của cả hiện tại ở thời điểm 1985 và dự kiến cho những năm tiếp theo. Bức tranh khái quát về cơ cấu dữ liệu của THTP thời điểm năm 1985 được minh họa bằng Bảng 1.

Bảng 1. Cơ cấu dữ liệu của THTP xét theo các nhóm tội danh ở nước ta trong thời kỳ kinh tế bao cấp (thời điểm 1985)

Ký hiệu chương	Tên các nhóm tội	Số lượng tội danh	Tỷ lệ %
C1	Các tội phạm an ninh quốc gia	28	14,35
C2	Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người	17	8,71
C3	Các tội xâm phạm những quyền tự do dân chủ của công dân	9	4,61
C4	Các tội xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa	13	6,66
C5	Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân, ... và các tội xâm phạm đối với người CTN	7	3,59
C6	Các tội xâm phạm sở hữu của công dân	12	6,15
C7	Các tội phạm về kinh tế	21	10,76
C8	Các tội xâm phạm an toàn, trật tự công cộng và trật tự quản lý hành chính	32	16,41
C9	Các tội phạm về chức vụ	9	4,61
C10	Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp	17	8,71
C11	Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân	26	13,33
C12	Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh	4	2,05
Tổng		195	100%

Cơ cấu trong Bảng 1 là một sản phẩm được ra đời vào thời điểm 1985, một thời điểm mà nền kinh tế thị trường chưa được khởi động. Cho nên, đây phải là CCDL đặc trưng của THTP ở thời kỳ kinh tế với cơ chế

quản lý tập trung quan liêu, bao cấp (gọi tắt là thời kinh tế bao cấp).

Với bản chất là một hiện tượng xã hội tiêu cực, là mặt trái của các quá trình và hiện tượng xã hội, THTP không ngừng biến đổi

theo sự thay đổi của tình hình kinh tế-xã hội. Ở nước ta, kể từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng sự nghiệp Đổi mới bằng lời “tuyên ngôn” đoạn tuyệt với cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp tại diễn đàn Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (1986) cho đến nay, đời sống kinh tế-xã hội của nước ta đã trải qua những biến đổi cực kỳ to lớn, bộ mặt của đất nước đã hoàn toàn thay đổi; nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, nhiều hình thức sở hữu đã được khẳng định và ngày càng có địa vị pháp lý vững chắc trong hệ thống pháp luật cũng như trong đời sống thực tế của đất nước; lối tư duy, phong cách sống và hoạt động của từng thành viên xã hội cũng thay đổi cơ bản so với thời bao cấp v.v...

Chính vì thế, THTP trong thực tế, rồi đến CCDL của nó cũng có những biến đổi căn bản. Sự biến đổi này diễn ra như thế nào, thực tế đấu tranh phòng và chống tội phạm hơn chục năm qua đã cho thấy rõ. Quá trình biến đổi này diễn ra không ngoài nguyên lý quyết định luận biện chứng, tức là sự thay đổi của pháp luật, bị quy định bởi sự biến đổi của THTP và tình hình các hành vi nguy hiểm cho xã hội ở mức độ tội phạm trong thực tế. Do sự vận động không ngừng của THTP và tình hình các hành vi nguy hiểm cho xã hội ở mức độ tội phạm trong thực tế mà CCDL của THTP cũng biến đổi theo. Song sự biến đổi này không phải diễn ra trực tiếp như phản ứng hóa học, mà phải

thông qua nhận thức và thao tác của con người, tức là thông qua Quốc hội với thủ tục làm luật đã được ấn định. Cho nên, việc sửa đổi bổ sung BLHS là điều không thể tránh khỏi, nó nằm trong quy luật vận động vĩnh viễn của sự vật và hiện tượng.

Từ khi ban hành vào năm 1985, cho đến năm 1999, tức là trong khoảng thời gian 15 năm, BLHS của Nhà nước ta đã trải qua 5 lần sửa đổi, bổ sung, đã làm cho CCDL từ trạng thái đặc trưng cho thời kỳ kinh tế bao cấp sang một trạng thái khác, một trạng thái đặc trưng cho thời kỳ kinh tế thị trường với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, nhiều hình thức sở hữu. Sự biến đổi như vậy của CCDL, chúng tôi thấy có hai mức độ, mức độ biến đổi trong phạm vi các tội phạm vốn đã có và đang tồn tại và mức độ biến đổi làm phát sinh những hành vi phạm tội mới. Hai mức độ này diễn ra một cách đan xen và đều được phản ánh trong các lần sửa đổi, bổ sung BLHS và cuối cùng đã dẫn đến sự thay đổi về “chất” mà sự biểu hiện cụ thể của nó là CCDL của THTP ở nước ta vào thời điểm 1999.

1.1. Quá trình biến đổi cơ cấu dự liệu của THTP trong giai đoạn 1985-1997

Xem CCDL của THTP ở nước ta thời điểm 1985 là gốc, thì bức tranh toàn cảnh về sự biến đổi của nó qua các lần bổ sung, sửa đổi BLHS vào các năm 1989, 1991, 1992 và 1997 được khái quát ở Bảng 2.

Bảng 2. Quá trình biến đổi Cơ cấu dự liệu của THTP ở nước ta qua các thời điểm 1989, 1991, 1992 và 1997

Ký hiệu chương	Các tội danh đã được sửa đổi, bổ sung và xuất hiện mới			
	1989	1991	1992	1997
C1	90, 91, 96a, 97 và Điều 100	88, 100	97, 100	96a, 100
C2	101, 109, 114	103, 112	0	112, 112a, 113, 113a, 114, 118
C3	126	124	0	
C4	129, 131, 132, 134, 142	134, 135	134, 135, 139, 142	133, 134, 134a, 137, 137a, 142

C5	149		0	0
C6	151, 152, 153, 154, 155, 157	157, 158	163	156
C7	165, 166, 167, 169, 174, 179, 185	168, 169, 182	167, 169, 174, 185	168, 169, 165
C7a				Từ Điều 185a đến Điều 185(0)
C8	215, 218, 201	186, 190, 194, 201, 205a	0	202, 202a, 202b, 203, 218
C9	0	220, 221, 226	220, 221, 224, 226, 227	221, 221a, 224, 226, 227, 228a, 229
C10	0	246, 247	246, 247	246, 247
C11	0	0	0	0
C12	0	0	0	0
Tổng số	31	22	18	44
Tội danh mới	1	1	0	20

Vậy là, đến thời điểm năm 1997, tức là trong khoảng thời gian hơn 10 năm, THPT ở nước ta nảy sinh thêm 21 hành vi phạm tội mới và trên dưới một trăm hành vi phạm tội khác có những biến thái mới theo xu hướng tinh vi hơn, nguy hiểm hơn. Toàn bộ những biến động đó của THPT đã được ghi nhận qua các lần bổ sung, sửa đổi BLHS và có thể được hệ thống hoá thành ba nhóm tội với tính cách là ba khuynh hướng phạm tội tiêu biểu của THPT ở nước ta trong thời gian đã qua, thời gian hiện tại và cả trong thời gian tới. Các nhóm tội phạm đó gồm:

- Các tội phạm về ma túy

Trong CCDL của THPT ở nước ta vào thời điểm năm 1985 chỉ có duy nhất một tội danh liên quan đến ma túy, được quy định tại Điều 203: "tội tổ chức dùng chất ma túy". Đến năm 1989, một hành vi phạm tội thứ hai liên quan đến ma túy được ghi nhận bổ sung vào CCDL, đó là "tội sản xuất, tàng trữ, mua bán, vận chuyển trái phép các chất ma túy", được quy định tại Điều 96a, thuộc nhóm tội xâm phạm an ninh quốc gia.

Điều thật trở trêu là "từ giữa năm 1988 trở đi, các chủ trương, chính sách đổi mới bắt đầu mang lại kết quả rõ rệt, tình hình kinh tế và đời sống nhân dân dần dần được

cải thiện, sinh hoạt dân chủ trong xã hội ngày càng được phát huy, lòng tin của nhân dân vào công cuộc đổi mới cũng tăng lên"¹ thì cũng là lúc nước ta đã bị bọn tội phạm biến thành một thị trường của ma túy. Loại tội phạm này không ngừng phát triển và ngày càng nghiêm trọng. Đến năm 1997, loại tội phạm liên quan đến ma túy đã phát triển thành một nhóm tội với tổng số 13 hành vi phạm tội khác nhau.

Rõ ràng, trong tất cả các nhóm tội phạm hiện có ở nước ta, đây là nhóm tội có tốc độ phát triển mạnh nhất, gây nhức nhối cho xã hội ở diện rộng nhất và thấy rõ nhất.

- Nhóm tội phạm về chức vụ với trọng tâm là các tội tham nhũng

Nhóm tội phạm này không phải mới xuất hiện như nhóm tội phạm về ma túy, mà có ngay trong CCDL vào thời điểm năm 1985 và bắt đầu biểu hiện có biến động mạnh, biến động liên tục từ đầu những năm 90 theo hai khuynh hướng: tinh vi hơn, nguy hiểm hơn và phát sinh hành vi phạm tội mới. Thuộc vào khuynh hướng tinh vi hơn, nguy hiểm hơn, phải nói đến các hành vi phạm tội

¹ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII Đảng CSVN (1991). Nxb Sự thật, Hà Nội, tr. 16.

đã được quy định tại các Điều 220 (tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng); Điều 221 (tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lạm quyền trong khi thi hành công vụ); Điều 226 (tội nhận hối lộ). Các tội danh này, liên tục trong các lần sửa đổi, bổ sung BLHS vào các năm 1991, 1992 và 1997, đều được chính xác hóa phần quy định về hành vi và cá thể hóa hình phạt theo hướng tăng nặng cho phù hợp với diễn tiến của hành vi phạm tội trong thực tế.

Thuộc vào khuynh hướng phát sinh hành vi phạm tội mới phải nói đến các hành vi phạm tội được quy định bổ sung tại các Điều 221a (tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ); Điều 228a (tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi) và các điều khác tuy không nằm trong nhóm "Các tội phạm về chức vụ" (C9), song cũng sử dụng chức vụ, quyền hạn như một phương tiện để thực hiện hành vi phạm tội. Đó là các Điều 134a (tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn lừa đảo chiếm đoạt tài sản XHCN); Điều 137a (tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản XHCN).

- Nhóm tội xâm phạm nhân phẩm

Đây chưa phải là một nhóm tội phạm độc lập được đặt tên theo quan điểm lập pháp hình sự hiện hành của Nhà nước ta như các nhóm tội phạm về ma túy, hay nhóm tội phạm về chức vụ. Thế nhưng, thực tế của THPT cũng như thực tế trong CCDL của nó đều cho thấy có một loạt hành vi phạm tội có cùng đối tượng xâm hại (nhân phẩm của con người). Cho nên, theo quan niệm của chúng tôi, chúng thuộc vào một nhóm tội phạm độc lập với tên gọi là "Các tội xâm phạm nhân phẩm". Nhóm tội này bao gồm các hành vi phạm tội vốn đã được quy định trong BLHS, (cả BLHS 1985, và BLHS 1999), song lại được bố trí phân tán ở hai chương (nhóm) khác nhau, Chương II và Chương VIII BLHS 1985 hay Chương XII và Chương XIX BLHS 1999.

Theo BLHS 1985, nhóm tội xâm phạm nhân phẩm bao gồm: Tội hiếp dâm (Điều 112); Tội cưỡng dâm (Điều 113); Tội giao

cấu với người dưới 16 tuổi (Điều 114); Tội chứa mại dâm, tội môi giới mại dâm (Điều 202).

Nhóm tội này có sự biến động mạnh theo khuynh hướng nguy hiểm hơn và mở rộng phạm vi của đối tượng bị xâm hại sang trẻ em và người chưa thành niên, đặc biệt vào cuối những năm 90. Vì thế, CCDL của THPT của nhóm tội xâm phạm nhân phẩm vào thời điểm năm 1997 đã có bộ mặt khác xa so với thời điểm năm 1985. Ngoài tất cả các hành vi phạm tội đã được quy định tại các Điều 112, 113, 114 và 202 như vừa nêu, đều được chính xác hóa phần quy định về hành vi và cá thể hóa hình phạt theo hướng tăng nặng, lần sửa đổi, bổ sung BLHS vào năm 1997 còn ghi nhận thêm 4 hành vi phạm tội mới, được quy định tại các Điều 112a (tội hiếp dâm trẻ em); Điều 113a (tội cưỡng dâm người chưa thành niên); Điều 202a (tội mua dâm người chưa thành niên) và Điều 202b (tội dâm ô đối với trẻ em).

Tóm lại, toàn bộ những biến đổi CCDL của THPT qua các lần bổ sung, sửa đổi BLHS như đã trình bày, chính là sự phản ánh về sự biến đổi không ngừng của THPT và tình hình các hành vi nguy hiểm cho xã hội ở mức độ tội phạm trong thời gian chuyển đổi của tình hình kinh tế-xã hội ở nước ta. Quá trình biến đổi đó, về bản chất, là một quá trình chuyển đổi về "lượng" để dẫn đến sự thay đổi về "chất" của THPT mà lần sửa đổi, bổ sung BLHS vào năm 1999 đã ghi nhận vào BLHS mới - Bộ luật Hình sự 1999.

1.2. Cơ cấu dữ liệu của THPT ở nước ta hiện nay - thời kỳ đổi mới

Cơ cấu của THPT ở nước ta hiện nay thể hiện như thế nào, rõ ràng có khả năng làm rõ. Đó là cách tiếp cận thông qua việc so sánh CCDL của THPT ở thời điểm năm 1999 với CCDL của THPT thời điểm 1985. Còn CCDL vào các thời điểm 1989, 1991, 1992 và 1997 chỉ là CCDL của THPT ở giai đoạn chuyển tiếp, nằm trong quá trình vận động, biến đổi về "lượng" như đã trình bày, cho nên cơ cấu ở các thời điểm đó không thể đại diện cho THPT thời kỳ kinh tế bao cấp hay

thời kỳ kinh tế thị trường một cách thoả đáng nhất được. Bức tranh toàn cảnh về CCDL của

THTP ở nước ta thời điểm năm 1999 được minh họa tại Bảng 3.

Bảng 3. Cơ cấu dữ liệu của THTP xét theo các nhóm tội phạm ở nước ta trong thời kỳ đổi mới (thời điểm năm 1999)

Ký hiệu chương	Tên các nhóm tội	Số lượng tội danh	Tỷ lệ %
C 11	Các tội phạm an ninh quốc gia	14	5,23
C 12	Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người	30	11,40
C 13	Các tội xâm phạm những quyền tự do dân chủ của công dân	10	3,80
C 14	Các tội xâm phạm sở hữu	13	4,94
C 15	Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình	7	2,66
C 16	Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế	29	11,02
C 17	Các tội phạm về môi trường	10	3,80
C 18	Các tội phạm về ma túy	10	3,80
C 19	Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng	55	20,91
C20	Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính	20	7,60
C21	Các tội phạm về chức vụ	14	5,32
	A. Các tội phạm về tham nhũng B. Các tội phạm khác về chức vụ	7 7	
C22	Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp	22	8,36
C23	Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân	25	9,50
C24	Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh	4	1,52
Tổng		263	100%

So sánh cơ cấu ở Bảng 3 với cơ cấu ở Bảng 1 chính là so sánh CCDL của THTP ở nước ta hiện nay với giai đoạn trước đổi mới và thấy rằng, CCDL của THTP thời kinh tế thị trường có đặc điểm khác so với thời kinh tế bao cấp ở các khía cạnh sau:

- Loại bỏ đi những hành vi phạm tội đặc trưng cho THTP thời kinh tế bao cấp (phản ánh trong 11 tội danh);

- Chứa đựng nhiều hành vi phạm tội mới, những hành vi phạm tội mới phát sinh trong thời kỳ chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường (phản ánh thông qua 58 tội danh);

- Có những biến thái mới từ một tội danh ở thời kinh tế bao cấp thành nhiều tội danh độc lập ở thời kinh tế thị trường, hoặc thành tội danh cùng tên, song có số lượng cấu

thành nhiều hơn, tinh vi hơn, nguy hiểm hơn ở thời kỳ kinh tế bao cấp (phản ánh thông qua 205 tội danh);

- Có thay đổi đáng kể trong tỉ phần của các nhóm tội trong CCDL của THTP thời kinh tế thị trường so với thời kinh tế bao cấp;

- Có sự khác nhau về mức độ phù hợp giữa cơ cấu dữ liệu và cơ cấu thực tế của THTP ở hai thời kỳ: Xét theo nhóm, cơ cấu dữ liệu và cơ cấu thực tế của THTP có sự phù hợp với nhau 100% ở cả hai thời kỳ mà đại diện là hai giai đoạn, tức là tất cả 10 nhóm tội danh ở giai đoạn 1986-1988 và 12 nhóm tội danh ở giai đoạn 2001-2003 đều có đời sống thực tế của nó, tuy mức độ biểu hiện của từng nhóm có khác nhau; Xét theo tội

đanh, sự phù hợp giữa thực tế và dự liệu ở giai đoạn 1986-1988 đạt 72,93%, tức là trong giai đoạn này, các Nhà làm luật đã dự liệu 165 tội danh thuộc 10 nhóm tội, từ C1 đến C10, còn trong thực tế, trung bình mỗi năm ở nước ta có tổng cộng 120 tội danh được áp dụng để xét xử sơ thẩm các bị cáo (120/165). Trong giai đoạn 2001-2003, sự phù hợp này chỉ đạt 63,25%(148/234).

2. Cơ cấu của tình hình tội phạm xét theo hình phạt

Nếu như các Nhà làm luật căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm đối với xã hội của hành vi phạm tội để quy định hình phạt, thì hình phạt, khi đã được quy định, lại là thước đo tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và khi tập hợp lại thành hệ thống sẽ cho thấy tính chất của THPT mà mức độ biểu hiện khái quát nhất của nó là tương quan giữa các loại tội phạm, chẳng hạn như giữa tội phạm nghiêm trọng và tội phạm ít nghiêm trọng ở thời BLHS 1985 hay giữa các tội phạm ít nghiêm trọng và các tội phạm khác ở thời BLHS 1999. Vì thế cơ cấu của THPT xét theo hình phạt ở mỗi thời kỳ cần được xem xét ở hai bình diện: dự liệu và thực tế.

2.1. Cơ cấu của THPT xét theo hình phạt ở thời kỳ kinh tế bao cấp

a) Cơ cấu dự liệu của THPT xét theo hình phạt

Tài liệu được sử dụng cho việc nghiên cứu ở đây là BLHS 1985 khi mới ban hành. Ở thời điểm đó, CCDL có 512 cấu thành tội phạm, được quy định vào 195 tội danh trong cơ cấu 12 nhóm tội phạm. Vấn đề được đặt ra ở đây là, trong tổng số 512 cấu thành tội phạm đã nêu, thì tương quan giữa tội nghiêm trọng và ít nghiêm trọng như thế nào. Đó chính là CCDL của THPT xét theo hình phạt. Cơ cấu này hoàn toàn có thể được làm rõ thông qua các hình phạt chứa đựng trong tổng số 512 cấu thành tội phạm đã nêu. Bảng 4 trình bày chi tiết về CCDL của THPT xét theo hình phạt thời kinh tế bao cấp.

Với số liệu được trình bày tại Bảng 4 và trên cơ sở của quy định tại Điều 8 BLHS 1985 có thể xác định được tương quan giữa tội phạm nghiêm trọng và tội phạm ít nghiêm trọng là 195/317, tức là tội phạm nghiêm trọng chiếm 38,09%, còn tội phạm ít nghiêm trọng có tỉ phần lớn hơn, chiếm 61,91%. Tương quan này bị thay đổi theo thời gian. Đến thời điểm năm 1997, nó ở mức 45,61/54,39%, tức là tính chất của THPT trong Dự liệu (trong Luật) cũng thay đổi theo hướng nghiêm trọng hơn.

Bảng 4. Cơ cấu dự liệu của THPT xét theo hình phạt thời kinh tế bao cấp

(Đơn vị tính là Cấu thành tội phạm được quy định tại Phần các tội phạm của BLHS 1985 khi mới ban hành)

Các chương (viết tắt là C)	Các loại hình phạt chính						
	Cảnh cáo	Phạt tiền	Cải tạo không giam giữ	Tù đến 5 năm	Tù trên 5 năm	Tù chung thân	Tử hình
C1	1	3	2	7	26	16	13
C2	6	0	12	15	9	2	2
C3	9	1	9	9	1	0	0
C4	3	0	5	9	10	5	4
C5	4	0	4	6	2	0	0
C6	2	0	4	9	9	1	1
C7	2	1	15	21	12	3	1
C8	9	1	23	30	19	1	0

C9	2	0	6	8	6	2	0
C10	3	0	16	17	8	0	0
C11	1	0	20	22	22	4	4
C12	0	0	0	0	4	4	4
Tổng số	42	6	116	153	128	38	29

b) Cơ cấu thực tế của THTP xét theo hình phạt

Để làm rõ cơ cấu thực tế của THTP xét theo hình phạt thời kinh tế bao cấp, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu số liệu "Thống kê

xét xử sơ thẩm hình sự" của TAND Tối cao từ năm 1986 đến năm 1988. Kết quả cụ thể được trình bày bằng Bảng 5.

Bảng 5. Cơ cấu thực tế của THTP xét theo hình phạt trong giai đoạn 1986-1988

Năm	1986	1987	1988	Tổng cộng
Số bị cáo	30558	31728	35875	98161
Miễn TNHS hoặc HP	177	204	166	547
Cảnh cáo	479	502	646	1627
Phạt tiền	123	113	77	313
Cải tạo không giam giữ	209	443	427	1079
Án treo	8986	10186	12389	31561
Tù đến 5 năm	18061	18001	19612	55674
Tù trên 5 năm	2282	2079	2286	6647
Tù chung thân	104	78	93	275
Tử hình	73	37	54	164
Không có tội	64	85	125	274

Trên cơ sở số liệu của Bảng 5, tính chất của THTP được thể hiện thông qua một số tỉ lệ và tương quan sau:

Một là, tỉ lệ giữa những người phạm tội ít nghiêm trọng và nghiêm trọng. Thuộc vào tội phạm ít nghiêm trọng phải kể đến những người bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ (hoặc cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội), án treo, tù đến 5 năm và cả những người được miễn trách nhiệm hình sự hoặc hình phạt. Trong giai đoạn 1986-1988, tổng số những người phải chịu các hình phạt vừa liệt kê là 90.801 người, *chiếm 92,76%* tổng số những người phải chịu hình phạt, tức là chỉ trừ những người được tòa tuyên là không phạm tội (274 người). Như vậy số người phạm tội nghiêm trọng trong giai đoạn này chỉ có *7,24%*.

Hai là, tỉ phần của các loại hình phạt, bao gồm:

- Hình phạt tù, gồm "tù đến 5 năm", tù "trên 5 năm" và tù chung thân, tổng cộng là 62.596 trường hợp, chiếm *63,77%* tổng số người bị đưa ra xét xử sơ thẩm về hình sự (98.161);

- Những hình phạt khác mà việc thi hành nó trong thực tế, người chịu hình phạt không bị tập trung vào các trại giam để thi hành án, tức là gồm cả án treo. Tổng cộng là 35.127 trường hợp, bằng *35,78%* tổng số bị cáo;

- Những trường hợp không có tội, chiếm *0,28%*. Trường hợp không có tội, đương nhiên là không tham gia phản ánh về tính chất của THTP, mà chỉ phản ánh về hiệu quả của hoạt động tư pháp hình sự nói chung, song vì tính đồng bộ của số liệu nghiên cứu, nên không thể bỏ qua.

Tổng thể các tương quan và tỉ lệ của các loại tội phạm và của các loại hình phạt ở giai đoạn như vừa trình bày, chính là cái phản ánh tổng quát về thực trạng định gốc của THPT ở nước ta xét về mặt định tính. Nó cần được so sánh với các giai đoạn khác và các thời kỳ khác để thấy được sự khác biệt.

2.2. Cơ cấu của THPT xét theo hình phạt ở thời kinh tế thị trường

a) Cơ cấu dữ liệu của THPT

Như đã nói, với lần bổ sung, sửa đổi căn bản và toàn diện đối với BLHS 1985 được tiến hành vào năm 1999 mà kết quả là sự ra

đời BLHS mới - BLHS 1999, một tổng thể 906 cấu thành tội phạm đã được ghi nhận vào 263 tội danh trong 14 nhóm tội với cơ cấu hình phạt mới đã được hình thành. Đây chính là CCDL của THPT thời kỳ đổi mới, được mô tả chi tiết bằng Bảng 6 và nó không phải chỉ có 512 cấu thành tội phạm như trước đây, mà có tới 906 và được quy định vào 263 tội danh (Điều luật) tại Phần các tội phạm của BLHS 1999. Trong đó, số lượng điều luật quy định về từng loại hình phạt có cơ cấu cụ thể được trình bày bằng Bảng 6.

Bảng 6. Cơ cấu dữ liệu của THPT xét theo hình phạt trong thời kỳ đổi mới
(Đơn vị tính là Cấu thành tội phạm được quy định trong các tội danh xét theo hình phạt chính. C là Chương trong Phần các tội phạm của BLHS 1999)

BLHS 1999	Các loại hình phạt chính								
	Cảnh cáo	Phạt tiền	Cải tạo không giam giữ	Tù đến 3 năm	Tù trên 3 năm đến 7 năm	Tù trên 7 đến 15 năm	Tù trên 15 năm	Tù chung thân	Tử hình
C11	0	0	0	0	4	13	12	19	7
C12	7	0	12	17	19	14	9	7	3
C13	8	2	10	10	2	1	0	0	0
C14	1	1	8	8	10	10	9	8	2
C15	6	0	6	6	1	0	0	0	0
C16	3	18	18	19	22	15	6	3	3
C17	0	9	9	8	10	6	0	0	0
C18	0	1	0	2	10	8	6	6	3
C19	1	30	34	28	50	45	15	8	2
C20	6	7	14	18	14	2	1	0	0
C21	1	0	5	3	13	11	8	5	3
C22	3	0	11	16	19	12	0	0	0
C23	1	0	19	12	20	16	5	5	3
C24	0	0	0	0	0	1	4	4	3
T.cộng	37	68	146	147	194	154	75	56	29

Bảng 6 so sánh với Bảng 4, tức là so sánh với CCDL của THPT xét theo hình phạt thời bao cấp, cho thấy một số đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, nếu tương quan giữa tội phạm nghiêm trọng và tội phạm ít nghiêm trọng ở thời bao cấp là 38,09/61,91%, thì tương quan này đã bị đảo ngược ở thời hiện nay và cụ

thể là 56,07/43,93%. Tuy nhiên cũng phải lưu ý rằng, phạm trù "tội phạm nghiêm trọng" (tính cả "tội rất nghiêm trọng" và "tội đặc biệt nghiêm trọng") hiện nay có mở rộng hơn trước đây.

Xu hướng đảo ngược này được biểu hiện rõ nét không chỉ khi đặt trong phép so sánh với CCDL của THTP ở nước ta vào thời bao cấp như đã trình bày, mà còn rõ nét hơn nếu đem so sánh với CCDL của THTP ở một số nước khác (lấy Thụy Sĩ và Đức làm ví dụ). Cơ cấu này ở Thụy Sĩ vào thời điểm 1995, cũng xét theo hình phạt chính, bao hàm 406 cấu thành tội phạm, trong đó có 82 cấu thành thuộc phạm trù tội phạm nghiêm trọng (Verbrechen), chiếm 20,20%, còn tội phạm ít nghiêm trọng có tới 324 cấu thành², chiếm tới 79,80%. CCDL của THTP ở Đức vào thời điểm 1995 cũng có tương quan về hình phạt tương tự như ở Thụy Sĩ, cụ thể là tội phạm nghiêm trọng chỉ chiếm tỉ phần 17,61%, còn tội phạm ít nghiêm trọng (Vergehen) chiếm tới 82,39% trong tổng số 568 cấu thành tội phạm³.

Thứ hai, hình phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính tăng từ 1,17% trong cơ cấu trước đây (1985) lên 7,50% trong cơ cấu hiện nay ở nước ta, song vẫn là không đáng kể so với 31,03% và 36,97% của hình phạt tiền được quy định là hình phạt chính trong cơ cấu hình phạt ở Thụy Sĩ và ở Đức. Hình phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính có tăng tỉ phần lên một chút như vậy, song hình phạt cảnh cáo lại giảm từ 8,28% trong cơ cấu trước đây, xuống còn 4,08% trong cơ cấu hiện nay ở nước ta và hình phạt cải tạo không giam giữ cũng giảm từ 22,66% xuống còn 16,11%. Trong khi đó, hình phạt tù lại tăng từ 62,31% trong cơ cấu trước đây

(319/512) lên 69,09% trong cơ cấu hiện nay (626/906).

Như vậy, ở mức độ dự liệu, tức là mức độ đánh giá chính thức của Nhà nước đối với cơ cấu của THTP, cũng thấy được rằng, mức độ nguy hiểm của THTP hiện nay cao hơn nhiều so với thời kỳ kinh tế bao cấp.

b) Cơ cấu thực tế của THTP xét theo hình phạt thời kinh tế thị trường

Như đã nói, BLHS 1999 được ra đời trên cơ sở tổng kết thực tiễn đấu tranh với THTP và đánh giá thực tế THTP ở nước ta trong những năm trước đó. Trên nền tảng ấy, một hệ thống tội phạm và hình phạt mới đã được ghi nhận. Hệ thống tội phạm giờ đây không phải là hệ thống đơn giản với hai loại tội phạm, mà là một hệ thống gồm 4 loại tội phạm khác nhau: tội phạm ít nghiêm trọng; tội phạm nghiêm trọng; tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Cơ sở pháp lý để phân biệt 4 loại tội phạm này đã được quy định rất rõ ràng trong Bộ luật. Theo đó, cơ cấu dự liệu của THTP xét theo hình phạt đã được trình bày ở trên. Thế nhưng, việc nghiên cứu để kiểm nghiệm THTP trong thực tế đời sống xã hội những năm gần đây lại gặp trở ngại do cách thức thống kê tội phạm. Việc tiến hành thống kê những bị cáo chịu hình phạt tù có thời hạn lại bắt đầu từ mức "tù từ 7 năm trở xuống" (theo Mẫu 1-A của TANDTC) đã làm mất khả năng phân biệt chính xác tội phạm ít nghiêm trọng với tội phạm nghiêm trọng. Vì thế, ở đây có điểm khác biệt với điều vừa trình bày ở trên, tức là tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng phải gộp làm một, để giữ nguyên tiêu chí thống kê cho tránh sai sót. Với cách đó, toàn bộ cơ cấu thực tế của THTP xét theo hình phạt được minh họa khái quát bằng Bảng 7.

² Schweizerisches SrGB(1995). Orell Fuessli Verlag, Zuerich.

³ Unser Recht- die wichtigsten Gesetze für den Staatsbürger (1995), dtv, Muenchen

Bảng 7. Cơ cấu thực tế của THPT xét theo hình phạt trong giai đoạn 2001-2003

Năm	2001	2002	2003	Tổng
Số bị cáo	58.456	61.178	67.439	187.073
Miễn TNHS hoặc HP	66	34	62	162
Cảnh cáo	116	87	74	277
Phạt tiền	163	182	410	755
Cải tạo không giam giữ	646	622	1.060	2.328
Án treo	11.629	10.694	13.726	36.049
Tù đến 7 năm	39.613	42.193	42.308	124.114
Tù trên 7 năm đến 15 năm	4.951	6.037	8.290	19.278
Tù trên 15 năm đến 20 năm	838	900	1.023	2.761
Tù chung thân	247	255	298	800
Tử hình	156	140	163	459
Không có tội	31	34	25	90

Cơ cấu thực tế của THPT xét theo hình phạt trong giai đoạn đầu của thời kỳ BLHS 1999 có các tỉ phần cụ thể, phản ánh về tính chất của THPT như sau:

- Về các loại tội phạm:

+ Tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng có 163.685 bị cáo, chiếm 87,54% trong tổng số các bị cáo có tội. Bằng phép tính tương đối, tức là chấp nhận có dung sai, tội phạm ít nghiêm trọng ở đây được xác định có 92.762 bị cáo, tức là chiếm tỉ phần 49,61%;

+ Tội phạm nghiêm trọng được xác định có 70.923 bị cáo, chiếm 37,93%;

+ Tội phạm rất nghiêm trọng có 19.278 bị cáo, chiếm 10,31%;

+ Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng có 4.020 bị cáo, chiếm 2,15%.

- Về hình phạt:

+ Hình phạt tù được áp dụng đối với 146.953 bị cáo, chiếm 78,59% tổng số bị cáo có tội;

+ Các hình phạt khác không phải là hình phạt tù được áp dụng đối với 39.571 bị cáo, bằng 21,16%.

Cơ cấu thực tế của THPT xét theo hình phạt như vậy, vừa là cơ sở để nhận biết về tính chất của THPT ở nước ta qua các giai

đoạn, vừa là cơ sở thực tế và chắc chắn để điều chỉnh và hoạch định chính sách hình sự cũng như để giải quyết nhiều vấn đề nan giải trong những quyết sách về tổ chức và hoạt động đấu tranh chống tội phạm, như vấn đề thẩm quyền điều tra, truy tố và xét xử v.v...

2.3. So sánh tổng hợp cơ cấu dữ liệu và cơ cấu thực tế của THPT trên cơ sở của hình phạt trong các thời kỳ của BLHS

Để có thể thấy rõ hơn sự vận động có tính chất quá trình của THPT ở nước ta hiện nay, ở đây thực hiện việc hệ thống hoá những kết quả nghiên cứu đã được tiến hành trên cơ sở của hình phạt, cả trong dữ liệu, và cả trong thực tế áp dụng. Bảng 8 thực hiện việc tổng hợp này và cho thấy rõ đặc điểm định tính của THPT ở nước ta thể hiện ở những điểm sau:

Một là, cả cơ cấu dữ liệu, và cơ cấu thực tế của THPT đều cho thấy có sự tăng lên của số lượng các hành vi phạm tội. Trong cơ cấu dữ liệu, số lượng này được gọi là cấu thành tội phạm (CT). Vào thời điểm 1985, số lượng CT là 512, vào thời điểm 1997 là 570 và vào thời điểm 1999, cũng là thời điểm hiện nay, số lượng CT trong BLHS là 906. Trong cơ cấu thực tế, số lượng này được gọi là cơ sở

hành vi phạm tội. Vào giai đoạn 1986-1988, cơ số này là 120, tức là có 120 tội danh có "đời sống" thực. Còn ở giai đoạn 2001-2003, con số này là 148, nghĩa là, sau chừng 15 năm, số lượng hành vi phạm tội trong thực tế tăng thêm 28, tương ứng với 23,33%. Sự kiện thực tế này khẳng định hai điều: đó là quá trình phát triển của THTP diễn ra mạnh mẽ hơn quá trình tiêu vong của nó và có sự phù hợp giữa dự liệu, tức là pháp luật và thực tế ở mức trên, dưới 70%;

Hai là, cả CCDL, và cơ cấu thực tế của THTP, đều cho thấy xu hướng tăng lên liên

tục, tức là có một quá trình, của tội phạm nghiêm trọng (bao hàm cả tội rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng - viết tắt là RNT và ĐBNT) và giảm đi liên tục của tội phạm ít nghiêm trọng. Nếu đặt loại tội phạm vô ý sang một bên, thì đây là biểu hiện của xu hướng "chuyên nghiệp hoá" trong THTP;

Ba là, tuy đã có sự tăng cường hình phạt cả trong dự liệu, và trong thực tế áp dụng, song vẫn không làm cho THTP giảm đi. Điều này khẳng định thêm vai trò quan trọng và quyết định của công tác phòng ngừa đối với THTP.

Bảng 8. Cơ cấu dự liệu và cơ cấu thực tế của THTP xét theo hình phạt của giai đoạn trước "Đổi mới" và giai đoạn hiện nay
(Đơn vị tính: %)

Cơ cấu của THTP	Loại tội phạm				Hình phạt		100%
	Ít nghiêm trọng		Nghiêm trọng		Tù	Không tù	
CCDL 1985	61,91		38,09		62,30	32,03	512 CT
CCDL 1997	54,39		45,61		63,68	28,07	570 CT
THTP 1986-1988	92,76		7,24		63,77	35,78	98.161 (bị cáo)
THTP 1997-1999	70,55		29,45		77,23	22,39	217.448 (bị cáo)
	Ít NT	NT	Rất NT	ĐBNT			
CCDL 1999	43,93	21,41	17,0	17,66	69,09	27,71	906 CT
THTP 2001-2003	49,61	37,93	10,31	2,15	78,59	21,16	187.073 (bị cáo)